

Số: **2301** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **31** tháng **8** năm **2023**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị của Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh đăng ký thay đổi, bổ sung, gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh (Trụ sở chính và Chi nhánh Cần Thơ) thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (Phụ lục kèm theo):

- Phụ lục 1 – tại Trụ sở chính có địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;



- Phụ lục 2 – tại Chi nhánh Cần Thơ có địa chỉ: F2-67, F2-68 Đường số 6, KDC 586, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **01/2023/BCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm TP.Hồ Chí Minh (trụ sở chính và Chi nhánh Cần Thơ) và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, vietvl.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**



Lý Quốc Hùng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 2301/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2023)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
I.	Lĩnh vực vi sinh			
1	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)	ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022	1 CFU/mL 10 CFU/g
2	Sữa chế biến	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-1:2017	0 MPN/g-mL LOD ₅₀ = 1~2 CFU/10g-mL
3		Định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 01 CFU/mL
4	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện và định lượng Coliforms	ISO 4831:2006	0 MPN/g-mL LOD ₅₀ = 01 CFU/g-mL
5		Định lượng Coliforms	ISO 4832:2006	1 CFU/mL 10 CFU/g
6		Phát hiện và định lượng Escherichia coli	ISO 16649-3:2015	0 MPN/g-mL LOD ₅₀ = 1~2 CFU/g-mL
7		Định lượng Escherichia coli	ISO 16649-2:2001	1 CFU/mL 10 CFU/g
8	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát	Định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal enterococci/ Streptococci faecal)	ISO 7899-2:2000	1 CFU/mL 10 CFU/g
9		Định lượng Pseudomonas aeruginosa	ISO 16266:2006	1 CFU/mL 10 CFU/g

10	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác)	ISO 6888-1:202	1 CFU/mL 10 CFU/g
11	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác)	ISO 6888-3:2003	0 MPN/g-mL LOD ₅₀ = 1~2 CFU/g-mL
12	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004	1 CFU/mL 10 CFU/g
13	Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	ISO 7932:2004/AM D 1:2020	1 CFU/mL 10 CFU/g
14	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Tổng số nấm men, nấm mốc (hoạt độ nước lớn hơn 0,95)	ISO 21527-1:2008	1 CFU/mL 10 CFU/g
15	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Tổng số nấm men, nấm mốc (hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95)	ISO 21527-2:2008	1 CFU/mL 10 CFU/g
16	Sữa chế biến	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp.	ISO 22964:2017	LOD ₅₀ = 01 CFU/10g-mL
17	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017 /Amd 1:2020	LOD ₅₀ = 1~2 CFU/25g-mL
18		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. bằng kỹ thuật PCR	TCVN 8342:2010	LOD ₅₀ = 01 CFU/25g-mL
19		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017	LOD ₅₀ = 1~2 CFU/25g-mL
20	Sữa chế biến	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	1 CFU/mL 10 CFU/g

II. Lĩnh vực hóa				
1	Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, Fe, Cu, Zn. Phương pháp đo ICP-OES	CASE.TN.0017 (2021)	Na: 2 mg/kg K: 3 mg/kg Ca: 1 mg/kg Mg: 0,2 mg/kg Fe: 0,3 mg/kg Cu: 0,1 mg/kg Zn: 0,2 mg/kg
2	Dầu thực vật; Bột, tinh bột (bột gạo)	Xác định hàm lượng Thủy ngân (tổng). Phương pháp đo trực tiếp trên máy MA 3000	CASE.TN.0141 (2018)	Dầu thực vật: LOD: 0,005 Bột, tinh bột: 0,01 mg/kg LOQ = 0,01 mg/kg
3	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Pb, Cd. Phương pháp đo ICP-OES	CASE.TN.0018 (2021) (Ref. AOAC 999.11)	Cd: 0,01 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg
4	Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng As. Phương pháp đo AAS-HG	AOAC 986.15	0,01 mg/kg
5	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Biotin. Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)	CASE.NC.0035 (2022)	Sữa lỏng: 15 µg/L Sữa bột: 150 µg/kg
6		Phân tích định lượng Vitamin B12. Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)	CASE.NC.0016 (2018)	Sữa lỏng: 1,5 µg/L Sữa bột: 15 µg/kg
7		Phân tích định lượng Axit Folic. Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)	CASE.NC.0011 (2018)	Sữa lỏng: 3 µg/L Sữa bột: 30 µg/kg
8	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	Formaldehyde thôi nhiễm trong nhựa, cao su	CASE.NC.0046 (2017)	POD: 1 µg/mL
9		Phenol thôi nhiễm trong nhựa, cao su. Phương pháp so màu	CASE.NC.0144 (2018)	POD: 5 µg/mL
10		Epichlorohydrin thôi nhiễm. Phương pháp GC/MS	CASE.NC.0167 (2020)	POD: 0,5 µg/mL

11		Định tính kim loại nặng thôi nhiễm. Phương pháp so màu	CASE.NC.0090 (2018)	POD: 1 µg/mL
12		Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm trong vật liệu tiếp xúc thực phẩm. Phương pháp GCMS	CASE.NC.0045 (2017)	MQL: 0,6 mg/L
13		Xác định tổng chất bay hơi (toluene, styrene, ethylbenzene, n- propylbenzene)	CASE.NC.0147 (2018)	MDL: 0,1 µg/g cho mỗi chất
14	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Cl- và tính NaCl	CASE.NS.0018 :2022 (Ref. AOAC 971.27)	Dạng dầu: 75 mg/kg Dạng rắn: 50 mg/kg
15	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng tổng chất xơ	CASE.NS.0030 :2022 (Ref. AOAC 991.43)	Phạm vi đo ≥ 100 mg/100g
16	Nước giải khát; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng chất béo thô	CASE.NS.0031 :2022 (Ref. FAO 14/7 p.214, 1986)	Phạm vi đo ≥ 0,05%
17	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng protein thô	CASE.NS.0009 :2022 (Ref. FAO 14/7 p.221-223, 1986)	Phạm vi đo ≥ 0,06%
18	Sữa chế biến; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng Nitơ và protein thô bằng phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528	CASE.NS.0039 :2022 (Ref. AOAC 992.23)	Phạm vi đo ≥ 0,1%
19			TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)	Phạm vi đo ≥ 0,5%
20	Sữa chế biến	Xác định độ ẩm	AOAC 927.05	Phạm vi đo ≥ 0,1%
21		Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 6688- 1:2007	Phạm vi đo ≥ 0,1%
22	Nước giải khát; Dầu thực vật; Bánh, mứt, kẹo	Xác định chỉ số khúc xạ và độ Brix	CASE.NS.0020: 2022	Brix: 1 – 80 %

